

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG VIÊN CÂY XANH TP. HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 10 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đón mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên

Ông Trương Đăng Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Công Phương	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Công Phương	Giám đốc
Ông Bùi Đức Sơn	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 23 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Công Phương
Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Số : 161/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh được lập ngày 31 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0700-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.714.117.130	155.585.911.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.370.206.896	28.963.531.947
1. Tiền	111		11.017.468.832	7.667.803.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.352.738.064	21.295.728.120
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.091.440.945	6.630.066.627
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.091.440.945	6.630.066.627
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.599.811.406	108.443.974.223
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.038.995.006	82.028.590.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.352.651.044	2.223.914.204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.598.512	208.423.580
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16.185.566.844	23.983.045.510
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5.684.641.965	6.779.102.069
1. Hàng tồn kho	141		5.684.641.965	6.779.102.069
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.968.015.918	4.769.236.171
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	3.968.015.918	4.769.236.171
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.506.822.674	14.225.389.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		390.429.500	3.927.343.441
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	390.429.500	3.927.343.441
II. Tài sản cố định	220		9.116.393.174	10.298.046.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.116.393.174	10.298.046.030
- Nguyên giá	222		63.755.420.425	63.530.020.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.639.027.251)	(53.231.974.395)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.220.939.804	169.811.300.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.348.056.754	108.938.417.458
I. Nợ ngắn hạn	310		75.883.056.754	108.633.417.458
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	37.783.576.809	37.959.312.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		563.437.476	582.363.126
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	605.315.552	573.712.163
4. Phải trả người lao động	314		11.683.591.232	22.140.399.047
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	54.545.455	54.545.455
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	24.798.124.138	21.251.267.141
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	-	23.175.049.053
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		394.466.092	2.896.769.109
II. Nợ dài hạn	330		465.000.000	305.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		465.000.000	305.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.872.883.050	60.872.883.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	54.090.939.792	54.090.939.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.090.939.792	54.090.939.792
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		6.781.943.258	6.781.943.258
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	6.781.943.258	6.781.943.258
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137.220.939.804	169.811.300.508

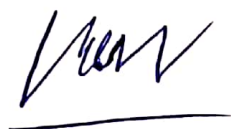
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Giám Đốc



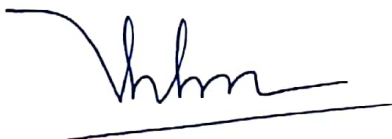
Lê Công Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	310.169.570.195	306.679.200.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.749.305.416	1.676.858.684
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	308.420.264.779	305.002.341.923
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	277.089.684.682	272.198.148.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.330.580.097	32.804.193.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.556.034.171	714.950.452
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	150.471.990	687.267.200
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		150.471.990	687.267.200
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	27.373.332.446	27.737.939.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.362.809.832	5.093.937.541
11. Thu nhập khác	31	VI.8	14.805.353	131.861.214
12. Chi phí khác	32	VI.9	45.814.223	52.017.877
13. Lợi nhuận khác	40		(31.008.870)	79.843.337
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.331.800.962	5.173.780.878
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.067.126.189	1.045.159.751
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.264.674.773	4.128.621.127

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Giám Đốc

Lê Công Phương

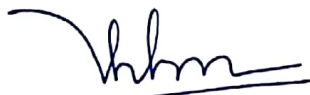
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	309.446.969.083	292.499.638.808
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(79.620.410.192)	(83.372.761.718)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(164.737.019.705)	(180.767.908.802)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(150.471.990)	(687.267.200)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.350.580.208)	(506.451.777)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.632.311.577	9.608.668.157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(45.451.324.472)	(16.259.899.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.769.474.093	20.514.017.775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(225.400.000)	(2.577.450.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(135.256.406.981)	(35.879.479.399)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	137.738.022.719	17.002.455.652
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.556.034.171	714.950.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.812.249.909	(20.739.523.295)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
hữu	31	-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.564.878.646	53.462.412.108
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.739.927.699)	(30.287.363.055)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.175.049.053)	23.175.049.053
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	406.674.949	22.949.543.533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.963.531.947	6.013.988.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	29.370.206.896	28.963.531.947

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Giám đốc



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 10 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế- Phường 6- Quận 3- TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đón mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Công viên Lê Văn Tám
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Trung Tâm
- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Cửa Ngõ Đông
- Xí nghiệp Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng
- Xí nghiệp Dịch Vụ Sân Vườn
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định..

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	8.369.792	2.841.636
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.009.099.040	7.664.962.191
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	18.352.738.064	21.295.728.120
Cộng	29.370.206.896	28.963.531.947

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.091.440.945	7.091.440.945	6.630.066.627	6.630.066.627
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	7.091.440.945	7.091.440.945	6.630.066.627	6.630.066.627
Cộng	7.091.440.945	7.091.440.945	6.630.066.627	6.630.066.627

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63.038.995.006	82.028.590.929
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	17.015.648.266	36.522.358.538
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	11.796.015.000	10.364.659.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	17.417.894.605	17.949.132.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	6.459.081.227	5.768.508.600
Trung Tâm Quản Lý Đường hầm Sông Sài Gòn	3.947.992.048	3.168.716.657
Các khách hàng khác	6.402.363.860	8.255.216.134
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	63.038.995.006	82.028.590.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	2.352.651.044	2.223.914.204
Công ty TNHH MTV Cựu Chiến Binh TP.HCM	624.496.000	488.616.579
Viện Công Nghệ Hóa Học	1.047.640.000	1.047.640.000
Viện Quy Hoạch xây dựng TP.HCM	145.921.000	145.921.000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	534.594.044	541.736.625
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.352.651.044	2.223.914.204

5. Phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	16.185.566.844	23.983.045.510
Tạm ứng	5.427.704.799	9.759.735.309
Ký cược, ký quỹ	8.271.577.306	10.888.689.306
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	1.130.550.473	2.053.120.014
Phải thu lãi tiền gửi	408.726.875	339.880.778
Phải thu khác	947.007.391	941.620.103
b) Dài hạn	390.429.500	3.927.343.441
Ký cược, ký quỹ	390.429.500	3.927.343.441
Cộng	16.575.996.344	27.910.388.951

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	457.769.746	-	645.313.380	-
Công cụ, dụng cụ	360.800.009	-	360.800.009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.866.072.210	-	5.772.988.680	-
Thành phẩm		-		-
Cộng	5.684.641.965	-	6.779.102.069	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.059.748.727	5.841.699.529	43.956.864.746	671.707.423	63.530.020.425	
Số tăng trong năm	-	225.400.000	-	-	225.400.000	
- Mua sắm mới		225.400.000		-	225.400.000	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang công cụ dụng cụ						
Số dư cuối năm	13.059.748.727	6.067.099.529	43.956.864.746	671.707.423	63.755.420.425	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.166.686.500	4.778.956.449	35.635.120.856	651.210.590	53.231.974.395	
Số tăng trong năm	93.396.890	141.665.055	1.151.494.078	20.496.833	1.407.052.856	
- Khấu hao trong năm	93.396.890	141.665.055	1.151.494.078	20.496.833	1.407.052.856	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang công cụ dụng cụ						
Số dư cuối năm	12.260.083.390	4.920.621.504	36.786.614.934	671.707.423	54.639.027.251	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	893.062.227	1.062.743.080	8.321.743.890	20.496.833	10.298.046.030	
Tại ngày cuối năm	799.665.337	1.146.478.025	7.170.249.812	-	9.116.393.174	
					31/12/2018	01/01/2018
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					48.543.588.559	44.785.228.560

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM

Số 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

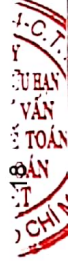
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Phải trả người bán	31/12/2018				01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	37.783.576.809	37.783.576.809	37.959.312.364	37.959.312.364	37.959.312.364	37.959.312.364
Cơ Sở Hoa Kiểng Hùng Hậu	3.677.538.673	3.677.538.673	3.076.639.323	3.076.639.323	3.076.639.323	3.076.639.323
Cơ Sở Hoa Kiểng Tổng Thanh Vân	1.141.466.000	1.141.466.000	2.262.374.050	2.262.374.050	2.262.374.050	2.262.374.050
Cơ sở hoa kiểng Phúc Thọ	47.205.000	47.205.000	1.243.972.837	1.243.972.837	1.243.972.837	1.243.972.837
Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà TP.HCM	5.323.636.364	5.323.636.364	4.163.727.273	4.163.727.273	4.163.727.273	4.163.727.273
Vườn Ươm Cây Giống Hoàng Quốc	3.236.144.683	3.236.144.683	2.266.287.671	2.266.287.671	2.266.287.671	2.266.287.671
Công ty TNHH XD TM Hưng Quyền	1.410.625.225	1.410.625.225	5.482.973.794	5.482.973.794	5.482.973.794	5.482.973.794
HKD Cơ sở Cây kiểng Xuân Chính	2.725.504.530	2.725.504.530	2.784.982.048	2.784.982.048	2.784.982.048	2.784.982.048
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thủ Đức	2.217.655.742	2.217.655.742	2.575.821.015	2.575.821.015	2.575.821.015	2.575.821.015
Cơ sở hoa cảnh Bảo Anh	-	-	2.670.549.079	2.670.549.079	2.670.549.079	2.670.549.079
CH máy nông lâm ngư cơ Thảo Nguyên	1.967.199.000	1.967.199.000	567.220.000	567.220.000	567.220.000	567.220.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	16.036.601.592	16.036.601.592	10.864.765.274	10.864.765.274	10.864.765.274	10.864.765.274
Cộng	37.783.576.809	37.783.576.809	37.959.312.364	37.959.312.364	37.959.312.364	37.959.312.364
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	37.783.576.809	37.783.576.809	37.959.312.364	37.959.312.364	37.959.312.364	37.959.312.364

Đơn vị tính: VND			
01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
39.420.619	4.343.634.198	4.035.330.054	347.724.763
534.291.544	1.073.879.453	1.350.580.208	257.590.789
(4.427.180.459)	801.660.254	4.622.222	(3.630.142.427)
(42.032.801)	30.639.040	26.456.819	(37.850.580)
(300.022.911)	3.000.000	3.000.000	-
(4.195.524.008)	3.750.904	3.750.904	(300.022.911)
	6.256.563.849	5.423.740.207	(3.362.700.366)

9. Thuế phải thu và phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	347.724.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.590.789
Thuế thu nhập cá nhân	(3.630.142.427)
Thuế tài nguyên	(37.850.580)
Thuế khác	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(300.022.911)
Cộng	(3.362.700.366)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí phải trả khác	54.545.455	54.545.455
Cộng	54.545.455	54.545.455

11. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	24.798.124.138	21.251.267.141
Kinh phí công đoàn	263.398.957	415.556.590
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	-
Công ty CP Vật tư Xăng dầu	6.932.873.123	6.932.873.123
Thuế TNCN phải trả người lao động	668.805.671	1.025.483.687
Phải trả chi phí cho các đội	16.559.106.028	12.768.717.741
Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.940.359	108.636.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	24.798.124.138	21.251.267.141

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018 VND	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018 VND
		Tăng	Giảm	
a) Ngắn hạn	-	4.564.878.646	27.739.927.699	23.175.049.053
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	-	4.564.878.646	27.739.927.699	23.175.049.053
Cộng	-	4.564.878.646	27.739.927.699	23.175.049.053



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					Đơn vị tính: VND
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
Số dư đầu năm trước	54.090.939.792	-			54.090.939.792
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm			4.128.621.127		4.128.621.127
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.978.621.127)		(3.978.621.127)
- Tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành			(150.000.000)		(150.000.000)
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	54.090.939.792	-	-		54.090.939.792
Số dư đầu năm nay	54.090.939.792	-	-		54.090.939.792
- Lãi trong năm			4.264.674.773		4.264.674.773
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(4.107.921.509)		(4.107.921.509)
- Tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành			(150.000.000)		(150.000.000)
- Giảm khác			(6.753.264)		(6.753.264)
Số dư cuối năm nay	54.090.939.792	-	-		54.090.939.792
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	31/12/2018		01/01/2018		
	VND	%	VND	%	
Vốn góp của nhà nước	54.090.939.792	100%	54.090.939.792	100%	
Cộng	54.090.939.792	100%	54.090.939.792	100%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguồn kinh phí

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	6.781.943.258	6.832.766.246
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	67.746.776
Chi sự nghiệp	-	118.569.764
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	6.781.943.258	6.781.943.258

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	310.169.570.195	306.679.200.607
Doanh thu hoạt động công ích	241.915.062.277	241.363.400.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.254.507.918	65.315.799.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.749.305.416	1.676.858.684
Giảm giá hàng bán	1.749.305.416	1.676.858.684
Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.420.264.779	305.002.341.923
Doanh thu thuần hoạt động công ích	240.165.756.861	239.772.169.657
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	68.254.507.918	65.230.172.266
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động công ích	214.565.857.972	217.238.547.479
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	62.523.826.710	54.959.600.752
Cộng	277.089.684.682	272.198.148.231
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.556.034.171	714.950.452
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	1.556.034.171	714.950.452
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	150.471.990	687.267.200
Cộng	150.471.990	687.267.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	15.652.460.541	15.992.564.606
Chi phí vật liệu, bao bì	283.255.247	277.666.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	210.385.311	205.869.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.323.636.364	4.678.267.013
Chi phí bằng tiền khác	5.903.594.983	6.583.571.881
Cộng	27.373.332.446	27.737.939.403

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý vật tư	11.473.455	1.861.214
Thu tiền tài trợ	-	130.000.000
Thu nhập khác	3.331.898	-
Cộng	14.805.353	131.861.214

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý vật tư	41.984.240	-
Chi phí khác	3.829.983	52.017.877
Cộng	45.814.223	52.017.877

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.331.800.962	5.173.780.878
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.829.983	52.017.877
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.829.983	52.017.877
+ Chi phí không hợp lệ	3.829.983	52.017.877
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.335.630.945	5.225.798.755
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.067.126.189	1.045.159.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	56.167.576.733	50.508.555.883
Chi phí nhân công	173.574.647.513	185.163.970.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.407.052.856	1.416.571.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.271.878.035	46.759.289.316
Chi phí bằng tiền khác	12.134.945.521	13.157.461.167
Cộng	303.556.100.658	297.005.847.961

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

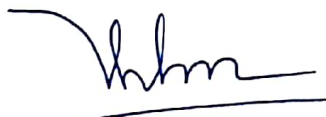
Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	1.992.000.000	1.940.000.000

2. Số liệu so sánh

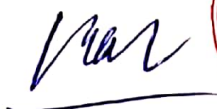
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Giám Đốc



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019